

Số: *01* /2019/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày *21* tháng *01* năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định hệ số điều chỉnh giá đất**  
**năm 2019 trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Thực hiện ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Văn bản số 11/HĐND-VP ngày 15 tháng 01 năm 2019 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2019;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của Luật Đất đai, các Nghị định của Chính phủ, các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các văn bản khác có liên quan.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác có liên quan

### **Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất**

1. Đất nông nghiệp: Gồm đất trồng lúa nước 2 vụ, đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy, đất rừng sản xuất có hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1 ( $k = 1$ ) đối với các vị trí trên địa bàn các huyện, thành phố.

2. Đất phi nông nghiệp

(Có biểu phụ lục kèm theo)

#### **Điều 4. Các trường hợp áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất**

1. Quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất, đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, cụ thể:

a) Các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d, Khoản 4, Điều 114, Khoản 2, Điều 172 và Khoản 3 Điều 189 của Luật Đất đai, xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê mà thửa đất hoặc khu đất của dự án có giá trị (*tính theo giá đất trong bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng.

b) Xác định giá đất để làm căn cứ tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo.

c) Xác định giá đất để làm cơ sở xác định giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

2. Quy định tại Điểm c, Khoản 3, Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, cụ thể:

Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (*tính theo giá đất trong Bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng áp dụng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

3. Quy định tại Khoản 5, Điều 4, Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1, Điều 3, Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê

không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại Khoản 2, Điều 172, Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại Khoản 3, Điều 189, Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (*tính theo giá đất trong Bảng giá đất*) dưới 10 tỷ đồng.

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (*tính theo giá đất trong Bảng giá đất*) từ 10 tỷ đồng trở lên.

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (*không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản*).

d) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm: Hàng năm, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định, thông tin giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường để rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung, sửa đổi hệ số điều chỉnh giá đất cho phù hợp với tình hình thực tế.

2. Cơ quan thuế có trách nhiệm: Căn cứ hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định và thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc về giá đất (*sau khi áp dụng hệ số*) để xác định nghĩa vụ tài chính thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các ngành liên quan có trách nhiệm phản ánh, đề xuất ý kiến gửi về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2019 và thay thế Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Lai Châu và Quyết định số 15/2017/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 18/01/2017.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh. Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Tư pháp: Cục kiểm tra văn bản;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- T.Trực Tỉnh uỷ;
- T.Trực HĐND Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH;
- Báo Lai Châu;
- Lưu: VT, TN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đỗ Ngọc An**



## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI NÔNG THÔN

Ban hành kèm theo Quyết định số: 01 /2019/QĐ-UBND ngày 21 /01 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

| Stt      | Tên đơn vị hành chính   | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |     |     |     |   |     |     |     |     |     |
|----------|---|--------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|---|-----|-----|-----|-----|-----|
|          |   | Đất ở                    |     |     |     |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất là thương mại dịch vụ tại nông thôn |     |     |     |     |     |
|          |   | KV1                      |     |     | KV2 |     | KV3 | KV1   |     |     | KV2 |     | KV3 |
|          |   | VT1                      | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 |     | VT1   | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 |     |
| <b>I</b> | <b>Huyện Than Uyên</b>  |                          |     |     |     |     |     |   |     |     |     |     |     |
| 1        | Xã Mường Cang   |                          |     |     |     |     |     |   |     |     |     |     |     |
|          | Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất Hồng Kiều 2  | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |     | 1,5   | 1,2 | 1   |     |     |     |
|          | Quốc lộ 32: Đoạn từ hết ranh giới đất Hồng Kiều 2 đến hết địa phận xã   | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |     | 1,5   | 1,2 | 1   |     |     |     |
|          | Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết khu dân cư   | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |     | 1,5   | 1,2 | 1   |     |     |     |
|          | Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |     | 1,5   | 1,2 | 1   |     |     |     |
|          | Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã   | 1,44                     | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   | 1,44  | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   |
| 2        | Xã Mường Than   |                          |     |     |     |     |     |   |     |     |     |     |     |
|          | Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên đến hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường                    | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |     | 1,5   | 1,2 | 1   |     |     |     |
|          | Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường đến hết địa phận xã                                    | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |     | 1,5   | 1,2 | 1   |     |     |     |
|          | Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã   | 1,44                     | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   | 1,44  | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   |

*Handwritten mark*

| Stt | Tên đơn vị hành chính   | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |     |     |   |      |     |     |     |     |     |  |
|-----|---|--------------------------|-----|-----|-----|-----|---|------|-----|-----|-----|-----|-----|--|
|     |   | Đất ở                    |     |     |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất là thương mại dịch vụ tại nông thôn |      |     |     |     |     |     |  |
|     |   | KV1                      |     |     | KV2 |     | KV3   | KV1  |     |     | KV2 |     | KV3 |  |
|     |   | VT1                      | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 |   | VT1  | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 |     |  |
| 3   | Xã Phúc Than  |                          |     |     |     |     |   |      |     |     |     |     |     |  |
|     | Quốc lộ 32: Đoạn từ điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát đến tiếp giáp cầu Che Bó                   | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |   | 1,5  | 1,2 | 1   |     |     |     |  |
|     | Quốc lộ 279: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bàn đến hết ranh giới đất nhà ông Tòng Văn Thông | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |   | 1,5  | 1,2 | 1   |     |     |     |  |
|     | Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Mừng Than đến tiếp giáp đường rẽ vào bản Nà Phát                              | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |   | 1,5  | 1,2 | 1   |     |     |     |  |
|     | Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Che Bó đến hết địa phận xã  | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |   | 1,5  | 1,2 | 1   |     |     |     |  |
|     | Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã   | 1,44                     | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1,0 | 1   | 1,44 | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   |  |
| 4   | Xã Mừng Kim   |                          |     |     |     |     |   |      |     |     |     |     |     |  |
|     | Quốc lộ 32: Đoạn từ địa phận trường cấp 2 đến giáp cầu sắt  | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |   | 1,5  | 1,2 | 1   |     |     |     |  |
|     | Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận trường cấp 2 đến giáp địa phận xã Mừng Cang                    | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |   | 1,5  | 1,2 | 1   |     |     |     |  |
|     | QL 279: Đoạn từ tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mừng Kim đến cầu Mừng Kim                                     | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |   | 1,5  | 1,2 | 1   |     |     |     |  |
|     | QL 279: Đoạn từ cầu Mừng Kim đến đường rẽ vào nhà máy thủy điện                                       | 1,5                      | 1,2 | 1   |     |     |   | 1,5  | 1,2 | 1   |     |     |     |  |
|     | Các tuyến đường còn lại trên địa bàn xã   | 1,44                     | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   | 1,44 | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   |  |



| Số                         | Tên đơn vị hành chính  | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |     |     |   |      |     |     |     |     |     |
|----------------------------|--|--------------------------|-----|-----|-----|-----|---|------|-----|-----|-----|-----|-----|
|                            |  | Đất ở                    |     |     |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất là thương mại dịch vụ tại nông thôn |      |     |     |     |     |     |
|                            |  | KV1                      |     |     | KV2 |     | KV3   | KV1  |     |     | KV2 |     | KV3 |
|                            |  | VT1                      | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 |   | VT1  | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 |     |
| 5                          | Các xã còn lại trên địa bàn huyện  | 1,44                     | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   | 1,44 | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   |
| <b>II Huyện Tân Uyên</b>   |  |                          |     |     |     |     |   |      |     |     |     |     |     |
| 1                          | Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa, Trung Đồng, Pắc Ta  | 1                        | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1    | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 2                          | Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe, Chợ xã Thân Thuộc | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 3                          | Quốc lộ 32: Đoạn từ Hạt Kiểm Lâm huyện đến hết ranh giới đất quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên đến năm 2030 | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 4                          | Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư                                       | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 5                          | Các xã còn lại trên địa bàn huyện  | 1,44                     | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   | 1,44 | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   |
| <b>III Huyện Tam Đường</b> |  |                          |     |     |     |     |   |      |     |     |     |     |     |
| 1                          | Các xã: Sơn Bình, Hồ Thầu, Thèn Sin, Giang Ma  | 1                        | 1,1 | 1   | 1,2 | 1   | 1   | 1    | 1,1 | 1   | 1,2 | 1   | 1   |
| 2                          | Đường Trường Chinh (xã Sùng Phái)  | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 3                          | Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến hết địa phận xã Bình Lư                                       | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 4                          | Quốc lộ 32: Đoạn từ trụ sở UBND xã Bản Bo đến nghĩa trang bản Hưng Phong, xã Bản Bo                                | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |



| Stt       | Tên đơn vị hành chính  | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |     |     |   |      |     |     |     |     |     |
|-----------|--|--------------------------|-----|-----|-----|-----|---|------|-----|-----|-----|-----|-----|
|           |  | Đất ở                    |     |     |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất là thương mại dịch vụ tại nông thôn |      |     |     |     |     |     |
|           |  | KV1                      |     |     | KV2 |     | KV3   | KV1  |     |     | KV2 |     | KV3 |
|           |  | VT1                      | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 |   | VT1  | VT2 | VT3 | VT1 | VT2 |     |
| 5         | Tuyến đường Tam Đường - Bản Hôn - Bình Lư: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu, đến tiếp giáp ngã ba đi vào Trung tâm xã Bản Giang                   | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 6         | Tuyến đường Tam Đường - Bản Hôn - Bình Lư: Đoạn từ ngã ba đi vào trung tâm xã Bản Giang, đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hôn                                     | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 7         | Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu đến ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 8         | Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Tỷ Phùng   | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 9         | Các xã còn lại trên địa bàn huyện  | 1,44                     | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   | 1,44 | 1,1 | 1,0 | 1,2 | 1   | 1   |
| <b>IV</b> | <b>Thành phố Lai Châu</b>  |                          |     |     |     |     |   |      |     |     |     |     |     |
| 1         | Đường tránh chợ San Thàng: Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường QL 4D (xã San Thàng)                                    | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 2         | Quốc lộ 4D: Đoạn từ ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến cửa hàng xăng dầu số 18 (xã San Thàng)   | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |
| 3         | Đường Nguyễn Trãi: Đoạn từ tiếp giáp cổng Trường tiểu học Nậm Loỏng đến tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp (xã Nậm Loỏng)  | 1                        | 1   | 1   |     |     |   | 1    | 1   | 1   |     |     |     |



| Stt         | Tên đơn vị hành chính   | Hệ số điều chỉnh giá đất |     |     |      |     |     |   |     |     |      |     |     |
|-------------|---|--------------------------|-----|-----|------|-----|-----|---|-----|-----|------|-----|-----|
|             |   | Đất ở                    |     |     |      |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất là thương mại dịch vụ tại nông thôn |     |     |      |     |     |
|             |   | KV1                      |     |     | KV2  |     | KV3 | KV1   |     |     | KV2  |     | KV3 |
|             |   | VT1                      | VT2 | VT3 | VT1  | VT2 |     | VT1   | VT2 | VT3 | VT1  | VT2 |     |
| 4           | Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Nậm Loỏng (xã Nậm Loỏng) | 1                        | 1   | 1   |      |     |     | 1   | 1   | 1   |      |     |     |
| 5           | Các xã: Nậm Loỏng, San Thàng  | 1,44                     | 1,1 | 1,0 | 1,2  | 1,0 | 1   | 1,44  | 1,1 | 1,0 | 1,2  | 1   | 1   |
| <b>V</b>    | <b>Huyện Sìn Hồ</b>   |                          |     |     |      |     |     |   |     |     |      |     |     |
|             | Các xã trên địa bàn huyện   | 1,38                     | 1,1 | 1   | 1,14 | 1   | 1   | 1,38  | 1,1 | 1   | 1,14 | 1   | 1   |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Phong Thổ</b>  |                          |     |     |      |     |     |   |     |     |      |     |     |
|             | Các xã trên địa bàn huyện   | 1,44                     | 1,1 | 1   | 1,2  | 1   | 1   | 1,44  | 1,1 | 1   | 1,2  | 1   | 1   |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Nậm Nhùn</b>   |                          |     |     |      |     |     |   |     |     |      |     |     |
|             | Các xã trên địa bàn huyện   | 1,38                     | 1,1 | 1   | 1,14 | 1   | 1   | 1,38  | 1,1 | 1   | 1,14 | 1   | 1   |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Mường Tè</b>   |                          |     |     |      |     |     |   |     |     |      |     |     |
|             | Các xã trên địa bàn huyện   | 1,38                     | 1,1 | 1   | 1,14 | 1   | 1   | 1,38  | 1,1 | 1   | 1,14 | 1   | 1   |

*[Handwritten signature]*



## HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ

Ban hành kèm theo Quyết định số: 01 /2019/QĐ-UBND ngày 21 / 01 /2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu

| Stt       | Tên đơn vị hành chính                              | Đoạn đường                             |  | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |      |     |  |      |     |  |
|-----------|--|--|--|-----------------------------------|------|-----|--|------|-----|--|
|           |  | Từ                                     | Đến  | Đất ở                             |      |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |      |     |  |
|           |  |  |  | VT1                               | VT2  | VT3 | VT1  | VT2  | VT3 |  |
| <b>I</b>  | <b>Huyện Than Uyên</b>                             |  |  |                                   |      |     |  |      |     |  |
| 1         | Quốc lộ 32   | Đầu cầu Mường Cang                     | Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm                         | 2                                 | 1,5  | 1   | 2  | 1,5  | 1   |  |
| 2         | Quốc lộ 32   | Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm   | Hết ranh giới đất Sân vận động                         | 2                                 | 1,5  | 1   | 2  | 1,5  | 1   |  |
| 3         | Quốc lộ 32   | Hết ranh giới đất Sân vận động         | Tiếp giáp Ngã ba Quốc lộ 279                           | 2                                 | 1,5  | 1   | 2  | 1,5  | 1   |  |
| 4         | Quốc lộ 32   | Ngã ba Quốc lộ 279                     | Hết ranh giới đất nhà ông Chiêng                       | 2                                 | 1,5  | 1   | 2  | 1,5  | 1   |  |
| 5         | Quốc lộ 32   | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Chiêng | Hết địa phận thị trấn Than Uyên                        | 2                                 | 1,5  | 1   | 2  | 1,5  | 1   |  |
| 6         | Các tuyến đường, vị trí còn lại trên địa bàn huyện |  |  | 1,5                               | 1,25 | 1   | 1,5  | 1,25 | 1   |  |
| <b>II</b> | <b>Huyện Tân Uyên</b>                              |  |  |                                   |      |     |  |      |     |  |
| 1         | Quốc lộ 32   | Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội            | Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | 1,1                               | 1,05 | 1   | 1,1  | 1,05 | 1   |  |

| Stt   | Tên đơn vị hành chính                               | Đoạn đường   |  | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |      |     |  |      |     |
|---|---|--|--|-----------------------------------|------|-----|--|------|-----|
|   |   | Từ   | Đến  | Đất ở                             |      |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |      |     |
|   |   |  |  | VT1                               | VT2  | VT3 | VT1  | VT2  | VT3 |
| 2   | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu | Hết công Tò 3  | 1,1                               | 1,05 | 1   | 1,1  | 1,05 | 1   |
| 3   | Quốc lộ 32  | Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội                                  | Hết ranh giới đất Chi cục thuế                       | 1,1                               | 1,05 | 1   | 1,1  | 1,05 | 1   |
| 4   | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp ranh giới đất Chi cục thuế                         | Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)  | 1,1                               | 1,05 | 1   | 1,1  | 1,05 | 1   |
| 5   | Quốc lộ 32  | Tiếp giáp công Tò 3  | Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)            | 1,1                               | 1,05 | 1   | 1,1  | 1,05 | 1   |
| 6   | Nhánh Quốc lộ 32                                    | Đường rẽ vào nhà thi đấu thể thao                            | Cổng bệnh viện mới                                   | 1,7                               | 1,35 | 1   | 1,7  | 1,35 | 1   |
| <b>Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện</b> |   |  |  |                                   |      |     |  |      |     |
| 7   | Nhánh Quốc lộ 32                                    | Chi cục thuế huyện đi bờ hồ                                  | Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT Nội trú huyện | 2                                 |      |     | 2  |      |     |
| 8   | Nhánh Quốc lộ 32                                    | Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non số 01                        | Tiếp giáp trường THPT Nội trú huyện                  | 2                                 |      |     | 2  |      |     |
| 9   | Nhánh Quốc lộ 32                                    | Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện                          | Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông huyện         | 2                                 |      |     | 2  |      |     |
| 10  | Nhánh Quốc lộ 32                                    | Công an huyện  | Hết ranh giới đất Chi cục thống kê huyện             | 2                                 |      |     | 2  |      |     |
| 11  | Các tuyến đường, vị trí còn lại, trên địa bàn huyện |  |  | 1                                 | 1    | 1   | 1  | 1    | 1   |
| III   | Huyện Tam Đường                                     |  |  |                                   |      |     |  |      |     |

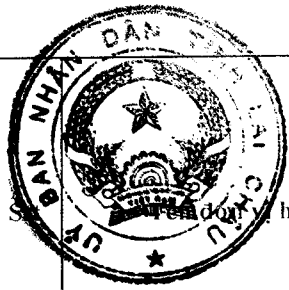


Hành chính

|           |  | Đoạn đường                     |  | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |      |     |  |      |     |
|-----------|--|--------------------------------|--|-----------------------------------|------|-----|--|------|-----|
|           |  |                                |  | Đất ở                             |      |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |      |     |
|           |  | Từ                             | Đến                                      | VT1                               | VT2  | VT3 | VT1  | VT2  | VT3 |
| 1         | Đường 36 m   | Cầu Tiên Bình                  | Tiếp giáp đường số 6                     | 1,5                               | 1,25 | 1   | 1,5  | 1,25 | 1   |
| 2         | Các tuyến đường, vị trí còn lại trên địa bàn huyện |                                |  | 1                                 | 1    | 1   | 1  | 1    | 1   |
| <b>IV</b> | <b>Thành phố Lai Châu</b>                          |                                |  |                                   |      |     |  |      |     |
| 1         | Đường Trần Hưng Đạo                                | Tiếp giáp đường Trần Phú       | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng         | 3                                 | 1,5  | 1   | 3  | 1,5  | 1   |
| 2         | Đường Trần Hưng Đạo                                | Đường Huỳnh Thúc Kháng         | Hết Siêu thị Quang Thanh                 | 3                                 | 1,5  | 1   | 3  | 1,5  | 1   |
| 3         | Đường Trần Hưng Đạo                                | Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh | Tiếp giáp đường Vừ A Dính                | 3                                 | 1,5  | 1   | 3  | 1,5  | 1   |
| 4         | Đường Trần Hưng Đạo                                | Đường Vừ A Dính                | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn               | 3                                 | 1,5  | 1   | 3  | 1,5  | 1   |
| 5         | Đường Trần Hưng Đạo                                | Đường Bế Văn Đàn               | Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng            | 3                                 | 1,5  | 1   | 3  | 1,5  | 1   |
| 6         | Đường Nguyễn Trãi                                  | Đường Tôn Đức Thắng            | Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can        | 2                                 | 1,5  | 1   | 2  | 1,5  | 1   |
| 7         | Đường Nguyễn Trãi                                  | Ngã 3 rẽ đường Trần Can        | Tiếp giáp công trường tiểu học Nậm Loỏng | 2                                 | 1,5  | 1   | 2  | 1,5  | 1   |

*Handwritten signature*

| Stt | Tên đơn vị hành chính  | Đoạn đường                      |   | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |     |     |  |     |     |
|-----|------------------------|---------------------------------|---|-----------------------------------|-----|-----|--|-----|-----|
|     |                        | Từ                              | Đến   | Đất ở                             |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |     |     |
|     |                        |                                 |   | VT1                               | VT2 | VT3 | VT1  | VT2 | VT3 |
| 8   | Đường Lê Duẩn          | tiếp giáp đường Trần Phú        | Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi                     | 2                                 | 1,5 | 1   | 2  | 1,5 | 1   |
| 9   | Đường Trường Chinh     | Đại lộ Lê Lợi                   | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ              | 2                                 | 1,5 | 1   | 2  | 1,5 | 1   |
| 10  | Đường Trường Chinh     | Đường Nguyễn Hữu Thọ            | Tiếp giáp đường 30/4                        | 2                                 | 1,5 | 1   | 2  | 1,5 | 1   |
| 11  | Đường Trần Phú         | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi                     | 3                                 | 1,5 | 1   | 3  | 1,5 | 1   |
| 12  | Đại lộ Lê Lợi          | Tiếp giáp đường Lê Duẩn         | Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1             | 2,5                               |     |     | 2,5  |     |     |
| 13  | Đường Nguyễn Chí Thanh | Tiếp giáp đường Lê Duẩn         | tiếp giáp đường Trần Phú                    | 2                                 | 1,5 | 1   | 2  | 1,5 | 1   |
| 14  | Đường Nguyễn Chí Thanh | Đường Trần Phú                  | Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ | 2                                 | 1,5 | 1   | 2  | 1,5 | 1   |
| 15  | Đường Vừ A Dính        | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo   | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn                     | 3                                 | 1,5 | 1   | 3  | 1,5 | 1   |
| 16  | Đường Võ Nguyên Giáp   | Đường Nguyễn Trãi               | Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới     | 3                                 | 1,5 | 1   | 3  | 1,5 | 1   |
| 17  | Đường Võ Nguyên Giáp   | Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới | Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn                  | 3                                 | 1,5 | 1   | 3  | 1,5 | 1   |



Ủy ban nhân dân hành chính

|    |                     | Đoạn đường                       |                                  | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |     |     |  |     |     |
|----|---------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----|-----|--|-----|-----|
|    |                     | Từ                               | Đến                              | Đất ở                             |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |     |     |
|    |                     |                                  |                                  | VT1                               | VT2 | VT3 | VT1  | VT2 | VT3 |
| 18 | Đường 19-8          | Đường Bế Văn Đàn                 | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn          | 3                                 | 2   | 1   | 3  | 2   | 1   |
| 19 | Đường 19-8          | Phố Chiêu Tấn                    | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 3                                 | 2   | 1   | 3  | 2   | 1   |
| 20 | Đường Điện Biên Phủ | Đường Nguyễn Chí Thanh           | Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc       | 3                                 | 2   | 1   | 3  | 2   | 1   |
| 21 | Đường Điện Biên Phủ | Đường Lò Văn Hặc                 | Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ   | 3                                 | 2   | 1   | 3  | 2   | 1   |
| 22 | Đường 30-4          | Đường Nguyễn Hữu Thọ             | Hết Bệnh viện tỉnh mới           | 3                                 |     |     | 3  |     |     |
| 23 | Đường 30-4          | Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới     | Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt      | 3                                 | 2   | 1   | 3  | 2   | 1   |
| 24 | Đường 30-4          | Đường Võ Văn Kiệt                | Tiếp giáp đường Trường Chinh     | 3                                 | 2   | 1   | 3  | 2   | 1   |
| 25 | Đường Chu Văn An    | Tiếp giáp đường Ngô Quyền        | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng       | 2                                 | 1,5 | 1   | 2  | 1,5 | 1   |
| 26 | Đường Chu Văn An    | Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh | 2                                 |     |     | 2  |     |     |
| 27 | Đường Ngô Quyền     | Tiếp giáp phố Chiêu Tấn          | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng       | 2                                 |     |     | 2  |     |     |

| Stt      | Tên đơn vị hành chính  | Đoạn đường                                |   | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |     |     |  |     |     |
|----------|--|---|---|-----------------------------------|-----|-----|--|-----|-----|
|          |  | Từ  | Đến                                     | Đất ở                             |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |     |     |
|          |  |   |   | VT1                               | VT2 | VT3 | VT1  | VT2 | VT3 |
| 28       | Đường Ngô Quyền  | Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng                | Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh        | 2                                 |     |     | 2  |     |     |
| 29       | Đường Huỳnh Thúc Kháng   | Tiếp giáp đường 19/8                      | Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo           | 2                                 | 1,5 |     | 2  | 1,5 |     |
| 30       | Đường Hồ Tùng Mậu  | Tiếp giáp đường 19/8                      | Tiếp giáp đường Trần Phú                | 2                                 |     |     | 2  |     |     |
| 31       | Đại lộ Lê Lợi kéo dài  | Tiếp giáp KDC số 2 giai đoạn 1            | Tiếp giáp đất nhà ông Sùng Páo Ly       | 2,5                               |     |     | 2,5  |     |     |
| 32       | Các tuyến đường, phố, ngõ, vị trí còn lại trên địa bàn thành phố |   |   | 1                                 | 1   | 1   | 1  | 1   | 1   |
| <b>V</b> | <b>Huyện Sin Hồ</b>  |   |   |                                   |     |     |  |     |     |
| 1        | Đường nội thị  | Ngã tư Bru điện                           | Hết địa phận chợ                        | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 2        | Đường nội thị  | Cổng phòng Tài chính                      | Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú     | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 3        | Đường nội thị  | Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ) | Hết ranh giới đất nhà bà Lai            | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 4        | Đường nội thị  | Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thim           | Hết ranh giới đất trụ sở BQLDATĐC huyện | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 5        | Đường nội thị  | Ngã tư Bru điện                           | Hết ranh giới đất nhà bà Nga-Uân        | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 6        | Đường nội thị  | Ranh giới đất trường Mầm non              | Hết ranh giới đất nhà ông Châu          | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |





ị hành chính

|           |  | Đoạn đường                                     |  | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |     |     |  |     |     |
|-----------|--|--|--|-----------------------------------|-----|-----|--|-----|-----|
|           |  |  |  | Đất ở                             |     |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |     |     |
|           |  | Từ   | Đến  | VT1                               | VT2 | VT3 | VT1  | VT2 | VT3 |
| 7         | Đường nội thị                                      | Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế huyện    | Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xuong  | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 8         | Đường nội thị                                      | Cổng trường PTDT Nội trú huyện                 | Tiếp giáp cổng Bệnh viện   | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 9         | Đường nội thị                                      | Tiếp giáp ranh giới đất ông Long-Thanh         | Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 2   | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 10        | Đường nội thị                                      | Ranh giới đất nhà bà Bạ                        | Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 1   | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 11        | Đường B1 GD 1                                      | Tiếp giáp ranh giới đất Khách sạn Thanh Bình   | Hết cổng Bệnh viện   | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 12        | Đường B1 GD 2                                      | Tiếp giáp cổng Bệnh viện                       | Tiếp giáp ngã 4 đường đi Hoàng Hồ  | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 13        | Đường B1 GD 2                                      | Ngã tư đường đi Hoàng Hồ                       | Tiếp giáp tỉnh lộ 128  | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 14        | Đường nội thị                                      | Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ             | Hết ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi  | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 15        | Đường nội thị                                      | Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1                 | Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai | 1,6                               | 1,3 | 1   | 1,6  | 1,3 | 1   |
| 16        | Các tuyến đường, vị trí còn lại trên địa bàn huyện |  |  | 1                                 | 1   | 1   | 1  | 1   | 1   |
| <b>VI</b> | <b>Huyện Phong Thổ</b>                             |  |  |                                   |     |     |  |     |     |
| 1         | Quốc lộ 12   | Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ) | Cầu sang khu TĐC Huổi Luông  | 2                                 | 1,5 | 1   | 2  | 1,5 | 1   |
| 2         | Quốc lộ 12   | Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông                | Cầu Pa So  | 2                                 |     |     | 2  |     |     |

| Stt        | Tên đơn vị hành chính  | Đoạn đường            |   | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |      |     |   |      |     |
|------------|--|-----------------------|---|-----------------------------------|------|-----|---|------|-----|
|            |  | Từ                    | Đến   | Đất ở                             |      |     | Đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |      |     |
|            |  |                       |   | VT1                               | VT2  | VT3 | VT1   | VT2  | VT3 |
| 3          | Quốc lộ 12   | Từ cầu Pa So          | Km 20+200 (Nhà máy nước)                                      | 2                                 |      |     | 2   |      |     |
| 4          | Quốc lộ 12   | Từ Km 20+200          | Km21 (Hết Bệnh viện)  | 2                                 | 1,5  | 1   | 2   | 1,5  | 1   |
| 5          | Quốc lộ 12   | từ Km21               | Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ) | 2                                 | 1,5  | 1   | 2   | 1,5  | 1   |
| 6          | Quốc lộ 12   | Km21+300              | Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)                    | 2                                 | 1,5  | 1   | 2   | 1,5  | 1   |
| 7          | <b>Khu dân cư phía Nam</b><br>Đường nội thị dãy 1 sau đường Quốc lộ 4D | Đầu đường             | Cuối đường  | 1,4                               | 1,2  | 1   | 1,4   | 1,2  | 1   |
| 8          | Các tuyến đường, vị trí còn lại trên địa bàn huyện                     |                       |   | 1                                 | 1    | 1   | 1   | 1    | 1   |
| <b>VII</b> | <b>Huyện Nậm Nhùn</b>  |                       |   |                                   |      |     |   |      |     |
| 1          | Tỉnh lộ 127  | Tiếp giáp cầu Nậm Bắc | Hết cầu Nậm Nhùn  | 4                                 | 2    | 1   | 4   | 2    | 1   |
| 2          | Đường 36   | Tiếp giáp tỉnh lộ 127 | Suối Nậm Bắc  | 2,3                               | 1,65 | 1   | 2,3   | 1,65 | 1   |
| 3          | Đường D1   | Đầu đường             | Cuối đường  | 1,5                               | 1,25 | 1   | 1,5   | 1,25 | 1   |

*Handwritten signature*



Stt. Ủy ban nhân dân huyện

|             |  | Đoạn đường |            | Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 |      |     |  |      |     |
|-------------|--|------------|------------|-----------------------------------|------|-----|--|------|-----|
|             |  |            |            | Đất ở                             |      |     | Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị |      |     |
|             |  | Từ         | Đến        | VT1                               | VT2  | VT3 | VT1  | VT2  | VT3 |
| 4           | Đường D2   | Đầu đường  | Cuối đường | 1,5                               | 1,25 | 1   | 1,5  | 1,25 | 1   |
| 5           | Đường D3   | Đầu đường  | Cuối đường | 1,5                               | 1,25 | 1   | 1,5  | 1,25 | 1   |
| 6           | Các tuyến đường, vị trí còn lại trên địa bàn huyện |            |            | 1                                 | 1    | 1   | 1  | 1    | 1   |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Mường Tè</b>                              |            |            |                                   |      |     |  |      |     |
| 1           | Các tuyến đường, vị trí trên địa bàn huyện         |            |            | 1,5                               | 1,3  | 1   | 1,5  | 1,3  | 1   |

*Handwritten signature*



**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI KHU KINH TẾ  
CỬA KHẨU MA LÙ THÀNG**

theo Quyết định số: 01 /2019/QĐ-UBND ngày 09 / 01 /2019 của  
UBND tỉnh Lai Châu)

| STT | Tên đường, khu đất           | Đoạn đường                       |     | VT1  | VT2  | VT3 |
|-----|------------------------------|----------------------------------|-----|------|------|-----|
|     |                              | Từ                               | Đến |      |      |     |
| 1   | Quốc lộ 12 (28m)             | Tiếp giáp điểm giao với đường B4 | Km1 | 1,27 | 1,1  | 1,0 |
| 2   | Lô số 1                      |                                  |     | 1,27 |      |     |
| 3   | Lô số 2                      |                                  |     | 1,27 |      |     |
| 4   | Lô số 3                      |                                  |     | 1,27 |      |     |
| 5   | Lô số 4                      |                                  |     | 1,27 |      |     |
| 6   | Khu vực Pô Tô. xã Huổi Luông |                                  |     | 1,27 | 1,1  | 1,0 |
| 7   | Khu (M5, M6, M7)             |                                  |     |      | 1,27 |     |

**II. ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG  
PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**

| STT | Tên đường, khu đất    | Đoạn đường                       |                                | VT1  | VT2  | VT3 |
|-----|-----------------------|----------------------------------|--------------------------------|------|------|-----|
|     |                       | Từ                               | Đến                            |      |      |     |
| 1   | Quốc lộ 12 (28m)      | Tiếp giáp điểm giao với đường B4 | Km1                            | 1,27 | 1,1  | 1,0 |
| 2   | Đường B5              | Đầu đường                        | Điểm giao với đường B5 kéo dài | 1,27 | 1,1  | 1,0 |
| 3   | Đường 13,5 m          | Đầu đường                        | Cuối đường                     | 1,27 | 1,1  | 1,0 |
| 4   | Đường tuần tra        | Km0 + 00                         | Km0 + 485,65                   |      | 1,27 |     |
| 5   | Khu ( M1, M2, M3, M4) |                                  |                                |      | 1,27 |     |

*Handwritten signature*